TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2021/DSST
Ngày: 28/12/2021
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Lưu Thùy Linh
Các hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận
Ông Phạm Thành Đô

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản " thụ lý số: 106/ 2021/ DSST, ngày 03/6/2021, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2021/ QĐST - DS ngày 17 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Qũy hỗ trợ nông dân tỉnh B

Đại diện theo pháp luật: chị Trần Thị H; sinh năm: 1971

Chức vụ: giám đốc Qũy hỗ trợ nông dân tỉnh B. (có mặt)

Địa chỉ: 838, QL 14, P. T, T.p Đ, tỉnh B.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1952 (vắng mặt)
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Ông Trần Văn N; sinh năm:1942 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: thôn 10, xã L, huyện A, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/5/2021 và tại phiên tòa người đại diện theo pháp luật chị Trần Thị H trình bày:

Vào ngày 28/9/2012 Qũy hỗ trợ nông dân tỉnh B có cho hộ bà Nguyễn Thị D, ông Trần Văn N vay số tiền là 30.000.000đ theo dự án nuôi cá lăng, mức lãi suất là 0,8%/tháng, quá hạn 130%/tháng, thời hạn vay là 24 tháng đến ngày 28/9/2014 ông N, bà D phải hoàn trả đủ cả gốc và lãi; quá trình thực hiện hợp đồng ông N, bà D trả đủ số tiền lãi đến ngày 28/9/2014, về số tiền gốc hộ bà D xin gia hạn với lý do sản

phẩm chăn nuôi chưa đủ trọng lượng xuất bán, qua xác minh Hội nông dân tỉnh B đồng ý cho gia hạn thêm 06 tháng, đến ngày 28/3/2015 bà D, ông N phải trả đủ cả gốc và lãi tương ứng với thời gian gia hạn. Tuy nhiên, hết thời gian gia hạn bà D và ông N cũng không thực hiện việc trả tiền gốc và lãi, Đại diện Qũy hỗ trợ nông dân tỉnh B đã nhiều lần đôn đốc và phối hợp cùng chính quyền địa phương xã L vận động hộ bà D, ông N trả tiền nhưng không kết quả, đến khoảng tháng 5/2015 thì hộ bà D, ông N bỏ đi đến nay. Nay Qũy hỗ trợ nông dân tỉnh B yêu cầu bà Nguyễn Thị D và ông Trần Văn N liên đới trả khoản nợ 30.000.000đ và lãi suất trong hạn là 06 tháng x 0,7% (mức lãi suất được điều chỉnh tại thời điểm gia hạn là 7%) x 30.000.000đ = 1.260.000đ, lãi suất quá hạn tính đến ngày 01/01/2022 là 81 tháng x 0,91% x 30.000.000đ = 22.113.000đ; tổng cộng cả gốc và lãi là 53.373.000đ. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

Tài liệu chứng cứ do đại diện nguyên đơn giao nộp như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra không giao nộp gì thêm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N: Qua xác minh tại công an xã L được biết ông Trần Văn N, bà Nguyễn Thị D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã L, huyện A, tỉnh B nhưng đã bỏ đi khỏi địa phương từ năm 2016 đến nay không có tin tức gì, ông N, bà D không trình báo gì với địa phương, địa phương không biết ông N, bà D đang cư trú tại đâu. Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, đã thông báo trên đài truyền hình trung ương, báo trung ương nhưng ông N, bà D không liên hệ, không đến Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng để làm việc; không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phát biểu quan điểm: Về tố tụng quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, HĐXX thực hiện đúng các quy định về tố tụng. Về nội dung căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật D sự năm 2015; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

[1] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Qũy hỗ trợ nông dân tỉnh B, về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị D và ông Trần Văn N liên đới trả khoản nợ 30.000.000đ và lãi suất trong hạn là 1.260.000đ, lãi suất quá hạn tính đến ngày 01/01/2022 là 22.113.000đ; tổng cộng cả gốc và lãi là 53.373.000đ. Qua lời khai của người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn chị H cho rằng vào ngày 28/9/2012 Qũy hỗ trợ nông dân tỉnh B có cho vợ chồng ông N, bà D vay số tiền là 30.000.000đ theo dự án nuôi cá lăng, mức lãi suất là 0,8%/tháng, thời hạn vay là 24 tháng đến ngày 28/9/2014 ông

N, bà D phải hoàn trả đủ cả gốc và lãi; quá trình thực hiện hợp đồng ông N, bà D trả đủ số tiền lãi đến ngày 28/9/2014, về số tiền gốc hộ bà D xin gia hạn Hội nông dân tỉnh B đồng ý cho gia hạn thêm 06 tháng, đến ngày 28/3/2015 bà D, ông N phải trả đủ cả gốc và lãi tương ứng với thời gian gia hạn. Tuy nhiên, hết thời gian gia hạn bà D và ông N cũng không thực hiện việc trả tiền gốc và lãi, đến khoảng tháng 5/2015 thì hộ bà D, ông N bỏ đi. Phía ông N, bà D Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng đã xác minh hiện không có mặt tại địa phương nên đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định và thông báo trên đài truyền hình và báo của Trung ương nhưng ông N, bà D cũng không có mặt tại Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng để tham gia giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do đại diện nguyên đơn cung cấp gồm giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sản xuất kinh doanh của bà Nguyễn Thị D và ông Trần Văn N; biên bản giải ngân; danh sách các hộ nhận tiền vay vốn quỹ hỗ trợ Nng D; phiếu chi giải ngân quỹ hỗ trợ nông dân có cở sở xác định Qũy hỗ trợ nông dân tỉnh B có cho ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị D vay số tiền là 30.000.000đ, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất trong hạn là 0,8%/tháng, lãi suất quá hạn là 130%/ tháng. Như vậy, khoản vay giữa hai bên là có lãi, có thời hạn. Nay đại diện Qũy hỗ trợ nông dân tỉnh B yêu cầu ông N và bà D liên đới trả khoản nợ 30.000.000đ và lãi suất trong hạn 06 tháng x 0,7% x 30.000.000đ = 1.260.000đ, lãi suất quá hạn tính đến ngày 01/01/2022 là 81 tháng x 0,91% x 30.000.000đ = 22.113.000đ; tổng cộng cả gốc và lãi là 53.373.000đ. Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự 2015 là có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nhận định của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.
- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Qũy hỗ trợ nông dân tỉnh B về hợp đồng vay tài sản. Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Trần Văn N liên đới trả khoản nợ 30.000.000đ và lãi suất là 23.373.000đ, tổng cộng cả gốc và lãi là 53.373.000đ (Năm mươi ba triệu ba trăm bảy mươi ba ngàn đồng).

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị D và ông Trần Văn N phải nộp số tiền án phí DSST là 2.669.000đ. Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bù Đăng hoàn trả lại cho Qũy hỗ trợ nông dân tỉnh B số tiền 1.250.000đ; theo biên lai thu tiền số 016315 ngày 03/6/2021.

3. Quyền kháng cáo bản án: Đại diện nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án Dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án Dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án Dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không tự giác thi hành, thì phải chịu lãi suất theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H.Bù Đăng;
- Chi cục THADS H. Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

LƯU THÙY LINH